TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/DSST.
Ngày:19 – 01 - 2021.
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các hội thẩm nhân dân : 1. Ông Trần Quang Vinh.

2. Ông Lưu Xuân Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký TAND huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2020/TLST-DS, ngày 20 tháng 02 năm 2020; về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*"; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Số nhà 983 Trần Hưng Đạo, khu phố L1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Công T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 985 đường Trần Hưng Đạo, khu phố L1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số 983 đường Trần Hưng Đạo, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Bà T1 đã ủy quyền cho ông Nguyễn Công S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - ông Nguyễn Công S yêu cầu:

Ông Nguyễn Công S khởi kiện yêu cầu ông Phan Công T phải trả lại quyền sử dụng đất đối với 8,5m2 của gia đình ông Nguyễn Công S tại các thửa đất số 121,

121A, tờ bản đồ số 45 và 62,7m2 đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 tọa lạc tại khu phố L1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận đã cấp quyền sử dụng đất cho gia đình ông S. Với các căn cứ cụ thể là:

+ Đối với các thửa đất số 121, 121A có nguồn gốc: Trước đây thì dì ruột của vợ ông S là bà Nguyễn Thị N được hợp tác xã cấp một lô đất theo diện dãn dân có chiều ngang theo mặt đường là 40m còn chiều dài thì không giới hạn, ai phát được bao nhiêu thì sử dụng bấy nhiêu. Đến khoảng năm 1984, 1985 thì bà N bỏ lại đất đai về quê sinh sống. Thời gian này thì ông S đang sinh sống ở T, xã Đ nên đã về lại thị trấn L để làm đơn xin hợp tác xã cấp lại phần diện tích đất của bà N để ở và canh tác. Trước lúc đi thì bà N đã bán nửa vườn cho ông Lê P còn nửa vườn hợp tác xã cấp cho gia đình ông S sử dụng. Phần diện tích đất vườn phía sau thì do trước đây bà N không sử dụng nên những người dân khác qua chiếm sử dụng khi ông S về tiếp quản những người dân này không sử dụng nữa.

+ Đối với thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 có nguồn gốc: Do gia đình ông S tự khai phá đất rừng do lâm trường quản lý để canh tác sử dụng.

Tại thời điểm gia đình ông S về sinh sống tại khu phố L1, thị trấn L thì các diện tích đất lân cận hai bên do hộ ông Phan Công T và hộ ông Lê P sử dụng. Thời điểm khi ông S về tiếp nhận lại đất của bà N thì giữa các diện tích đất này không có ranh giới cụ thể, khi trồng các loại hoa màu thì cũng tự ước lượng ranh giới với nhau. Sau này khi trồng điều thì hai bên mới chặt nhánh điều tấp lên làm bờ ranh. Sau đó ông T có trồng hàng rào dâm bụt làm ranh giới của hai thửa đất. Năm 2004 ông S xây dựng nhà, khi đó xây dựng cả nhà trên và nhà dưới. Trước lúc ông S xây nhà thì đất ở khu vực này đã được đo đạc rồi nên ông S xây nhà trong phần đất đã được đo đạc quy chủ cho gia đình ông S. Phần nhà trên thì ông S có xây thụt vào so với ranh đất với hộ ông T khảng 0,7 đến 0,8m để có không gian mở cửa sổ; còn phần nhà bếp thì ông xây sát với ranh của gia đình ông và gia đình ông T. Phần bờ rào phía sau nhà bếp thì ông S cũng xây thẳng theo ranh đất của hai hộ gia đình. Thời điểm ông S xây nhà và xây dựng tường rào thì phía gia đình ông T không có ai phản đối, ngăn cản hay tranh chấp ranh giới gì với gia đình ông S. Qua quá trình sử dụng thì cũng không xảy ra tranh chấp với gia đình ông T. Đến khoảng năm 2019 ông T cho rằng gia đình ông S xây dựng nhà lấn sang đất của gia đình ông T cho nên ông T đã tự ý chôn trụ xi măng kéo lưới rào qua đất của ông S. Mặc dù ông S đã yêu cầu đến chính quyền địa phương can thiệp hòa giải nhưng không T, ông T vẫn cho rằng gia đình ông S đã xây nhà lấn qua đất của gia đình ông T và không chịu tháo dỡ trả lại quyền sử dụng đất cho gia đình ông S.

Bị đơn - ông Phan Công T trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Phan Công T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với các căn cứ sau:

Sau giải phóng năm 1975 thì gia đình ông T được hợp tác xã cấp một lô đất tại khu phố L1, thị trấn L. Tại thời điểm đó theo chủ trương chung thì mỗi hộ gia đình được cấp 40m chiều ngang theo mặt tiền đường còn chiều dài thì do người dân tự khai phá ra phía sau. Hiện nay gia đình ông T cũng đã được cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa 120 và 159, tờ bản đồ số 45 tọa lạc tại địa chỉ khu phố L1, thị trấn L. Ngoài ra còn một phần diện tích đất do gia đình ông T khai phá thêm trồng cây cao su, ông T chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại thời điểm gia đình ông T về sinh sống tại khu phố L1 thì diện tích đất gia đình ông được cấp giáp ranh với đất ông Nguyễn C1, hiện nay đã để lại cho con trai út tên là Nguyễn Văn C sử dụng; một bên giáp với đất của bà Nguyễn Thị C (tên thường gọi là N); phía mặt tiền giáp đường; phía sau giáp đất rừng. Thời gian đầu khi mới nhận đất sử dụng thì giữa gia đình ông T và các gia đình liền kề chưa hình thành ranh mốc nhưng sau một thời gian thì giữa đất gia đình ông T và đất gia đình ông C có làm một bờ ranh cố định bằng cách chôn những cọc gỗ thành một đường thẳng dọc theo ranh; sau đó con ông C2 cũng chôn thêm một số cọc thành một bờ ranh gần như thống nhất với nhau. Riêng ranh đất giữa gia đình ông T và gia đình bà N thì trước đây không có bờ ranh cố định với nhau nhưng hai bên vẫn tôn trọng ranh giới bằng cách chừa lại vài cây bụi hoặc bụi cỏ để làm ranh. Đến thời điểm gia đình ông S về tiếp quản đất của bà N thì ông T đã chôn một trụ bằng gỗ giáp mép đường làm ranh giới để hai bên khỏi lấn qua lấn lại. Khi ông S về ở và canh tác trên đất thì ông S có làm bờ rào để trồng tiêu ở phía sau vườn. Sau đó do giữa gia đình ông T và gia đình ông S thường xảy ra xích mích với nhau về ranh giới nên ông T đã trồng một hàng dâm bụt làm ranh, lúc đó gia đình ông S không có ý kiến gì, từ đó hai bên có giao ước lấy hàng dâm bụt làm ranh giới đất của hai hộ gia đình.

Đến thời điểm ông S có ý định xây dựng nhà thì ông S có qua trao đổi với ông T cho ông S phá bỏ hàng cây dâm bụt để ông S tập kết vật liệu xây nhà nên ông T đồng ý. Trong thời gian gia đình ông S xây dựng nhà thì ông T thường xuyên phải đưa mẹ ruột đi chữa bệnh ở nhiều nơi nên không có thời gian để theo dõi, giám sát. Khi ông T về nhà thì phát hiện phần móng nhà bếp của gia đình ông S lấn qua đất của gia đình ông T khoảng 0,6m. Ông T có trao đổi với ông S về việc này nhưng ông S không điều chỉnh mà vẫn tiếp tục xây dựng nhà. Sau đó do ông T lại phải tiếp tục đưa mẹ đi chữa bệnh nên không có mặt ở nhà nên không ngăn cản được việc ông S xây dựng nhà. Ông T không làm đơn yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp, giải quyết vì không có thời gian và không có kinh phí để khiếu kiện.

Đến năm 2019, sau khi mẹ ruột của ông T mất thì ông T mới kiểm tra đối chiếu lại đất đai, các ranh giới cũ trước đây của đất ông T và đất gia đình ông S thì nhận thấy gia đình ông S đã lấn chiếm qua đất của gia đình ông T nên đã tự chôn trụ xi măng, kéo lưới B40 làm hàng rào để bảo vệ tài sản của gia đình.

Đối với diện tích đất trồng cây cao su của gia đình ông T thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ranh giới giữa đất này với đất của gia đình ông S được xác định bằng một số cây chồi rừng mà trước đây hai gia đình chừa lại

làm ranh; phần gần cuối lô đất thì ông S đã đốt phá hủy ranh giới nên cũng đã lấn qua đất của ông T. Tuy nhiên đối với phần diện tích đất này do gia đình ông T chưa được cấp quyền sử dụng đất nên ông T không tranh chấp.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 9 điều 26, khoản 1 điều 35, các điều 146, điều 147, 203 BLTTDS năm 2015; các điều 164, 166 BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Công S: Buộc ông Phan Công T phải chấm dứt hành vi lấn chiếm đất và trả lại phần diện tích 8,5m2 giáp ranh thuộc thửa số 121 – 121A tờ bản đồ số 45, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 713647 cấp ngày 16/11/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Công S và phần diện tích 62,7m2 giáp ranh thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 447556 cấp ngày 07/8/2006 mang tên hộ ông Nguyễn Công S.

Về chi phí tố tụng: Buộc Phan Công T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Công S các khoản chi phí tố tụng.

Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Công T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe các đương sự trình bày; nghe tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vắng mặt nhưng bà T đã ủy quyền cho ông Nguyễn Công S. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] Về quan hệ tranh chấp trong vụ án:

Nguyên đơn – ông Nguyễn Công S khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Phan Công T

trả lại quyền sử dụng đất với diện tích 8,5m2 thuộc một phần của thửa đất số 121-121A, tờ bản đồ số 45 và 62,7m2 thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 địa bàn khu phố L1, thị trấn L; đồng thời phải tháo dỡ các trụ rào và lưới B40 mà ông T đã dựng trên đất ông S; chấm dứt việc sử dụng đất của gia đình ông S làm lối đi. Bị đơn ông Phan Công T không đồng ý trả lại đất vì cho rằng gia đình ông đã sử dụng đúng phần đất đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng, không có hành vi lấn chiếm quyền sử dụng đất của gia đình ông S; ông S cũng không chấp nhận tháo dỡ hàng rào và chấm dứt việc sử dụng đất làm lối đi theo yêu cầu của ông S. Do đó HĐXX thấy có đủ cơ sở để xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là *"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"* là phù hợp với quy định tại khoản 9, Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự và các Điều 164, 166 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Công S:

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Công S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình là buộc bị đơn ông Phan Công T phải trả lại các diện tích đất cho gia đình ông S cụ thể:

Trả lại 8,5m2 thuộc các thửa 121- 121A tờ bản đồ số 45 và tháo dỡ các trụ bê tông và hàng rào lưới B40 đã rào qua đất của gia đình ông S.

Trả lại 62,7m2 đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 52 và chấm dứt hành vi sử dụng diện tích đất này làm lối đi.

Với các căn cứ cụ thể là: Hộ ông Nguyễn Công S được Nhà nước cấp 3.330m2 đất ở đô thị và đất trồng cây lâu năm tại các thửa số 121 - 121A, tờ bản đồ số 45 và 5.941m2 đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 tại khu phố L1, thị trấn L. Giáp ranh với các thửa đất này về hướng nam là đất của gia đình ông Phan Công T. Từ thời điểm năm 1984, khi gia đình ông S được hợp tác xã cấp đất cho đến thời gian được cơ quan Nhà nước tiến hành đo đạc rồi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa gia đình ông S và gia đình ông T tôn trọng các ranh giới mà các bên ước lượng với nhau. Năm 2004, gia đình ông S xây dựng nhà thì ông T không có ý kiến phản đối tranh chấp gì. Cho đến năm 2019, ông T cho rằng gia đình ông S lấn chiếm đất nên đã tự ý chôn các trụ bê tông rồi kéo lưới B40 rào qua đất của gia đình ông S, lấn chiếm diện tích 8,5m2 tại các thửa số 121 - 121A. Đối với diện tích đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 52 thì ông T đã dùng máy cày phá hủy các ranh mốc đất giữa hai hộ gia đình rồi sử dụng sang đất của gia đình ông S làm lối đi, hiện nay theo kết quả đo đạc thì xác định ông T đã lấn sang đất của ông S là 62,7m2.

Bị đơn ông Phan Công T cho rằng bản thân ông không hề có hành vi lấn chiếm quyền sử dụng đất của gia đình ông S mà chính gia đình ông S đang lấn chiếm sang đất của gia đình ông. Với các căn cứ: Sau năm 1975, gia đình ông T được hợp tác xã cấp một lô đất theo diện dãn dân với chiều ngang là 40m, chiều dài không giới hạn, các hộ dân tự khai phá và sử dụng. Sau đó theo chủ trương chung của nhà nước thì gia đình ông cũng tiến hành kê khai, đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp 2.938m2 tại thửa số 159; 1.556m2 tại thửa số 120 thuộc tờ bản đồ số 45.

Từ thời điểm gia đình ông được cấp đất để sử dụng thì giữa gia đình ông và các hộ lân cận (hộ bà Nguyễn Thị N, sau này là hộ ông S và hộ ông Nguyễn C, sau này là hộ ông Nguyễn C1) luôn tôn trọng ranh giới với nhau và có hình thành ranh giới bằng việc chôn một số trụ gỗ dọc theo ranh, trồng dâm bụt làm ranh. Năm 2004, khi gia đình ông S xây dựng nhà đã trao đổi với ông T về việc cho ông S phá hàng rào dâm bụt để tập kết vật liệu thì ông T đồng ý. Khi gia đình ông S xây nhà trên thì không lấn chiếm sang đất của gia đình ông T nhưng đến thời điểm xây dựng nhà sau thì đã xây lấn qua đất ông T khoảng 40cm. Khi ông T phát hiện thì có yêu cầu ông S xây thụt vào nhưng ông S không thực hiện. Do thời gian này ông T thường xuyên phải đi nuôi mẹ ruột bị bệnh nên không thường xuyên theo dõi, giám sát và ngăn cản hành vi xây dựng lấn chiếm của gia đình ông S và cũng không có thời gian cũng như vật chất để khiếu kiện đến các cơ quan có thẩm quyền. Cho đến năm 2019 ông T mới có điều kiện yêu cầu đến các cơ quan chức năng can thiệp, giải quyết. Sau khi được UBND thị trấn L giải quyết thì ông T nhận thấy kết quả giải quyết không thỏa đáng nên đã tự ý chôn trụ bê tông và rào lưới B40 dọc theo ranh giới đất của gia đình ông và gia đình ông S để bảo vệ tài sản. Hiện nay theo ông T xác định ranh giới giữa các thửa đất 121 - 121A của gia đình ông S và thửa đất số 120 của ông T còn có các điểm mốc cũ đó là trụ gỗ được chôn tại điểm ranh giáp đường DT720 và các trụ gỗ phía sau mà ông S đã chôn làm bờ rào, khi kéo thẳng theo các điểm mốc này thì một phần nhà dưới của ông S nằm trong đất của ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các diện tích đất tại các thửa số 121 - 121A của gia đình ông Nguyễn Công S và diện tích đất tại thửa 120 của gia đình ông Phan Công T đều đã được nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Sau khi đối chiếu với diện tích thực tế của hộ ông T và hộ ông S đang sử dụng với diện tích được cấp quyền sử dụng đất tại các thửa số 121- 121A và thửa số 120, tờ bản đồ số 45 tại khu phố L1, thị trấn L thì thể hiện phần trụ rào kéo lưới B40 ông T đã xác lập nằm trong các thửa đất 121-121A của gia đình ông S, phần này lấn sang đất ông S 8,5m2 (Theo kết quả đo đạc ngày 24/6/2020 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tánh Linh). Hiện nay ông T cho rằng việc ông T xác lập hàng rào bằng trụ bê tông và lưới B40 là hoàn toàn xác lập trên ranh giới thực tế đã có trước đây, tuy nhiên ranh giới này chỉ do ông T tự xác lập, gia đình ông S không thống nhất nên không có cơ sở để chấp nhận. Như vậy, ranh giới theo bị đơn ông T xác định là hoàn toàn không có căn cứ pháp lý, trái với các quy định tại các điều 175 và 176 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó Hội đồng xét xử xác định ranh giới của hai thửa đất trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Công S và hộ ông Phan Công T. Từ kết quả đo đạc thực tế ngày 24/6/2020 thể hiện ông T xác lập hàng rào đã lấn qua đất của gia đình ông S nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Công S: Buộc ông Phan Công T phải trả lại diện tích đất lấn chiếm là 8,5m2 tại các thửa đất số 121- 121A, tờ bản đồ số 45 và buộc ông Phan Công T phải tháo dỡ hàng rào bằng trụ bê tông và lưới B40 đã xác lập trên đất của gia đình ông S là phù hợp với quy định tại các Điều 164 và 166 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với diện tích đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 52 khu phố L1, thị trấn L. Diện tích đất này gia đình ông Nguyễn Công S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giáp ranh với diện tích đất này về hướng nam là của ông Phan Công T đã sử dụng trồng cây cao su nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qúa trình sử dụng đất thì hai bên có chừa lại một số cây chồi rừng để làm ranh nhưng có những đoạn các ranh giới này không còn. Hiện tại phía gia đình ông S và ông T không thống nhất được với nhau về ranh giới và có tranh chấp với nhau diện tích 62,7m2. Phần diện tích tranh chấp này là đất trống nhưng ông T có sử dụng làm lối đi. Theo kết quả đo đạc ngày 24/6/2020 thì xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp này nằm trong diện tích đất tại thửa số 37, tờ bản đồ số 52 đã được cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Công S. Vì vậy xét thấy yêu cầu của ông S về việc buộc ông Phan Công T trả lại quyền sử dụng đất này và chấm dứt việc sử dụng diện tích đất này làm lối đi là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 4 và Điều 166 Bộ luật dân sự nên cần được chấp nhận.

[4] Về các yêu cầu khác: Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Công S yêu cầu phía bị đơn ông Phan Công T phải hoàn trả các chi phí gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.300.000đồng; chi phí đo đạc 9.443.000đồng; chi phí định giá tài sản là 1.000.000đồng. Trong quá trình tố tụng ông S đã nộp các khoản chi phí tố tụng này. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu các khoản chi phí nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó cần buộc ông Phan Công T phải hoàn trả các khoản chi phí này cho ông Nguyễn Công S với số tiền 11.743.000đồng.

[5]Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Công S được chấp nhận nên cần buộc ông Phan Công T phải chịu án phí DS/ST trên tổng giá trị tài sản yêu cầu. Tuy nhiên do ông Phan Công T là con của liệt sỹ nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; các Điều 146, 147, 157, 165, 203, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 163, 164, 166, 175, 176 BLDS 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về lệ phí, án phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Công S:

Buộc ông Phan Công T phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Công S, bà Nguyễn Thị T diện tích đất lấn chiếm là 8,5m2 thuộc các thửa số 121-121A, tờ bản đồ

45 (từ điểm 2 đến điểm 8 mảnh trích chỉnh lý thửa đất ngày 24/6/2020) (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Phan Công T phải tháo dỡ hàng rào trụ bê tông và lưới B40 đã dựng trên đất của hộ ông Nguyễn Công S.

Buộc ông Phan Công T phải trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Công S, bà Nguyễn Thị T quyền sử dụng đối với diện tích đất lấn chiếm là 62,7m2 thuộc các thửa số 37, tờ bản đồ 52 (từ điểm 18, 19, 20 chỉnh lý thửa đất ngày 24/6/2020) (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Phan Công T phải chấm dứt việc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Công S làm lối đi.

Về án phí:

- Miễn nộp tạm ứng án phí cho ông Phan Công T.

Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ vào các điều 157, điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự: Buộc ông Phan Công T phải hoàn trả cho ông Nguyễn Công S các chi phí tố tụng gồm: 2.300.000đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản và 9.443.000đồng chi phí đo đạc.

***Về quyền kháng* cáo**: Căn cứ vào các điều: 271 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (19/01/2021).

(Đã giải thích quyền kháng cáo).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện T;
- Các đương sự……;
- Chi cụcThi hành án DS h.Tánh Linh;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dương Thị Mận